

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 1 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý I /2009	Quý I /2008
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		98.618.993.834	141.262.652.240
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(85.433.206.907)	(136.998.628.838)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.740.909.888)	(11.283.997.797)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(74.502.297)	(1.241.477.718)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(1.168.488.630)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.861.782.717	30.871.083.522
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.560.160.136)	(8.241.309.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.328.002.677)	13.199.832.832
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(2.951.197.740)	(1.438.657.602)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.884.526.385)	(122.712.995.457)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		19.699.063.885	28.478.305.400
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.176.001.494)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.294.178.494	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.518.673.854	1.835.423.657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.500.190.614	(93.837.924.002)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			102.421.965.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22.680.092.288	165.436.156.874
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.160.192.262)	(177.778.490.617)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(13.490.997.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.519.900.026	76.588.633.357
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.692.087.963	(4.049.457.813)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.119.522.060	16.184.521.195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	14.811.610.023	12.135.063.382

Bến Tre, ngày 08 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

LÊ THỊ LAN

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

ĐẶNG KIẾT TƯỜNG